

Số: **55** /2021/THD-CV

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2021

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2020;

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2021 và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2021;

Công ty cổ phần Thaiholdings giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021 so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2020 như sau:

Lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2021 của Thaiholdings là 98.391.948.807 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2020 là: 31.761.767.783 đồng tăng hơn 2.1 lần (tương ứng tăng 210%) so với cùng kỳ năm 2020.

Nguyên nhân là do: Doanh thu từ hoạt động thương mại tăng dẫn đến lợi nhuận gộp tăng. Bên cạnh đó, doanh thu từ hoạt động tài chính tăng dẫn đến lợi nhuận của công ty tăng.

Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2021 theo báo cáo tài chính hợp nhất là 77.585.040.923 đồng; lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2020 là: 57.862.334.139 đồng. Như vậy, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 3 năm 2021 tăng 34% so với lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2020.

Nguyên nhân là do: Do kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2021 của các công ty con tăng dẫn đến kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2021 của công ty tăng.

Trên đây là giải trình nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021 tăng trên 10% so với số liệu cùng kỳ trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020 của Công ty cổ phần Thaiholdings.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT, BKS, BGD;
- Lưu: PC, TCHC, CBTT.

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 52
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thaiholdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05/07/2021

Trụ sở chính của Công ty tại Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thuyết	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
	Thành viên	(Bãi nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
	Chủ tịch	(Bãi nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên	(Bãi nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Bùi Khương Duy	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Bà Trần Thị Thanh Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Vũ Ngọc Định	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Định	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
	Tổng Giám đốc	(Bãi nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2021)
Ông Vũ Đình Hưng	Tổng Giám đốc	(Bãi nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2021)
Ông Phan Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Khương Duy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2021)
Ông Trịnh Văn Thiệm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Ông Trịnh Văn Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Bà Phạm Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Ông Đặng Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Lê Quang	Trưởng Ban	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Vụ	Trưởng Ban	(Bãi nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên	
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.903.492.617.574	3.064.287.873.146
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	258.250.403.045	29.692.934.662
111 1. Tiền		258.250.403.045	29.692.934.662
112 1. Các khoản tương đương tiền		-	
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	856.044.028.700	74.500.000.000
121 1. Chứng khoán kinh doanh		973.533.470.679	-
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(123.589.441.979)	-
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.100.000.000	74.500.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.587.990.928.081	2.779.902.816.936
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.563.398.792.453	1.793.185.287.425
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	96.135.680.293	50.900.393.474
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	422.260.000.000	78.820.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	9	511.458.689.387	864.978.904.070
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.262.234.052)	(7.983.636.403)
139 6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.868.370
140 IV. Hàng tồn kho	11	135.907.155.127	119.028.950.350
141 1. Hàng tồn kho		135.907.155.127	119.028.950.350
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		65.300.102.621	61.163.171.198
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	6.826.839.938	1.237.516.445
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		58.033.350.350	59.788.548.320
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	439.912.333	137.106.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.463.509.826.997	7.386.167.156.717
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		55.774.399.328	55.000.000.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	9	55.774.399.328	55.000.000.000
220 II. Tài sản cố định		1.050.924.726.129	1.070.305.048.747
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.042.686.390.282	1.062.042.041.170
222 - Nguyên giá		1.583.394.231.889	1.642.657.091.110
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(540.707.841.607)	(580.615.049.940)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	8.238.335.847	8.263.007.577
228 - Nguyên giá		9.401.460.000	9.401.460.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.163.124.153)	(1.138.452.423)
230 III. Bất động sản đầu tư	15	105.495.281.990	105.495.281.990
231 - Nguyên giá		105.495.281.990	105.495.281.990
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	254.605.717.522	338.414.724.768
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		254.605.717.522	338.414.724.768
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	617.455.923.922	238.611.335.161
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		21.922.305.163	30.830.357.701
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		601.468.600.000	213.613.600.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.934.981.241)	(5.832.622.540)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		5.379.253.778.106	5.578.340.766.051
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	16	3.364.022.949.500	3.449.737.154.429
269 2. Lợi thế thương mại	17	2.015.230.828.606	2.128.603.611.622
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.367.002.444.571	10.450.455.029.863

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		6.585.441.234.434	8.105.480.257.534
310 I. Nợ ngắn hạn		4.012.477.588.698	5.329.268.666.759
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.740.892.769.942	594.622.477.237
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	159.152.356.790	113.862.805.561
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	425.809.342.137	418.399.680.110
314 4. Phải trả người lao động		4.434.334.799	9.483.291.804
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	51.908.018.487	53.655.616.473
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	24	90.007.792.533	15.492.261.777
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	23	35.044.383.067	3.018.236.951.202
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.505.228.385.110	1.105.515.376.762
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		205.833	205.833
330 II. Nợ dài hạn		2.572.963.645.736	2.776.211.590.775
336 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	24	126.135.879.911	249.516.888.565
337 2. Phải trả dài hạn khác	23	17.690.282.021	7.818.291.458
338 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	1.950.518.975.293	2.056.693.495.596
341 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		478.618.508.511	462.182.915.156
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.781.561.210.137	2.344.974.772.329
410 I. Vốn chủ sở hữu	25	5.781.561.210.137	2.344.974.772.329
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	539.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	539.000.000.000
411b - Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(248.500.000)	-
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.251.215.760.000	976.352.095.568
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		860.925.255.452	65.193.412.850
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		390.290.504.548	911.158.682.718
429 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.030.593.950.137	829.622.676.761
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.367.002.444.571	10.450.455.029.863



Lê Thị Trang
Người lập biểu
Hà Nội, Ngày 30 tháng 10 năm 2021



Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Quý III

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	2.997.978.817.994.00	697.807.286.146	6.187.136.247.949	1.166.572.335.796
			-			
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	54.674.260.297.00	11.369.108.316	158.321.824.952	11.369.108.316
			-			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.943.304.557.697.00	686.438.177.830	6.028.814.422.997	1.155.203.227.480
			-			
11	4. Giá vốn hàng bán	29	2.795.917.565.466.00	619.775.828.753	5.675.795.923.973	1.065.488.722.659
			-			
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		147.386.992.231.00	66.662.349.077	353.018.499.024	89.714.504.821
			-			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	40.858.137.877.00	7.090.276	107.641.674.572	15.507.054
22	7. Chi phí tài chính	31	229.983.610.588.00	2.219.958.330	413.406.796.099	3.030.127.304
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		93.383.843.603.00	426.403.562	263.806.410.494	1.223.877.536
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(3.935.926.628.00)		(8.908.052.538)	
25	9. Chi phí bán hàng	32	2.580.592.713.00	432.347.914	5.875.415.220	830.992.992
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	21.524.068.180.00	3.427.322.704	161.796.447.980	7.975.497.782
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(69.779.068.001.00)	60.589.810.405	(129.326.538.241)	77.893.393.797
			-			
31	12. Thu nhập khác	34	191.206.158.056.00	9.517.081.195	926.879.249.171	9.517.081.195
32	13. Chi phí khác	35	10.867.169.484.00	226.277	136.329.340.796	479.621.752
40	14. Lợi nhuận khác		180.338.988.572.00	9.516.854.918	790.549.908.375	9.037.459.443

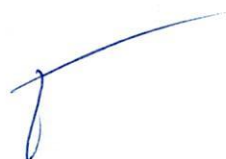
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		110.559.920.571.00	70.106.665.323	661.223.370.134	86.930.853.240
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	27.608.214.067.00	12.244.331.184	169.947.538.537	15.887.499.179
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		5.366.665.581.00		16.435.593.355	
			-			
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		77.585.040.923.00	<u>57.862.334.139</u>	<u>474.840.238.242</u>	<u>71.043.354.061</u>
			-			
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		65.132.237.585.00	56.650.624.226	390.290.504.548	69.831.644.148
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		12.452.803.338.00	1.211.709.913	84.549.733.694	1.211.709.913
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	186.	1.051	1.115	1.296
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	38	186.	1.051	1.115	1.296



Lê Thị Trang

Người lập biểu

Hà nội, Ngày 30 tháng 10 năm 2021



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		9 tháng đầu năm 2021 VND	9 tháng đầu năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	661.223.370.134	86.930.853.240
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	163.404.239.548	343.890.000
03	- Các khoản dự phòng	120.970.398.329	
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(108.824.408)	
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(763.107.407.395)	(9.532.587.994)
06	- Chi phí lãi vay	263.806.410.494	1.223.877.536
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	446.188.186.702	78.966.032.782
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(866.521.665.759)	(315.380.563.553)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	57.290.788.145	(32.830.605.235)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	374.683.747.391	584.766.965.607
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	80.461.398.101	(245.240.201.301)
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	(973.533.470.679)	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(267.547.658.430)	(1.223.877.536)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(23.671.046.300)	(12.557.605.359)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.172.649.720.829)	56.500.145.405
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(33.137.570.854)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.364.582.525.940	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(25.530.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	215.290.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(3.341.855.000.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	2.316.444.832.00
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.962.246.081	15.507.054
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.809.687.798.833)	2.331.951.886
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	2.960.751.500.000	
33	2. Tiền thu đi vay	3.001.146.391.030	32.230.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(2.751.002.902.985)	(79.950.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3.210.894.988.045	(47.720.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	228.557.468.383	11.112.097.291
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	29.692.934.662	10.307.089.928
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4 258.250.403.045	21.419.187.219

Lê Thị Trang
Người lập biểu

Hà Nội, Ngày 30 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc



C.P. IDN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011. đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05/07/2021

Trụ sở chính của Công ty tại Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tráng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 (Ba nghìn năm trăm tỷ đồng)

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn thực phẩm;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị phụ tùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản và dịch vụ tòa nhà;
- Dịch vụ lưu trú, khách sạn và nghỉ dưỡng;
- Cho thuê xe và dịch vụ vận tải.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong Quý 3 năm 2021 Công ty CP tập đoàn ThaiGroup (Công ty con) đã tiến hành chuyển nhượng thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản số 3452/GP-BTNMT ngày 29/12/2017 do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp phép, chuyển nhượng cho Công ty TNHH Anh Nhân Lào Cai theo hợp đồng chuyển nhượng số 04.08/2021/HĐCN/THG-AN ngày 04/08/2021, với giá chuyển nhượng là: 185.000.000.000 đồng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup	Ninh Bình	81.6%	81.6%	Kinh doanh vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị.
- Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên (*)	Hà Nội	59.98%	69.6%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội (*)	Hà Nội	85.17%	99.97%	Cho thuê văn phòng
- Công ty Cổ phần Enclave Phú Quốc (*)	Kiên Giang	79.97%	98.0%	Dịch vụ nghỉ dưỡng, khách sạn
- Công ty TNHH MTV ThaiGroup Bình Phước (*)	Bình Phước	81.60%	100.0%	Sản xuất xi măng
- Công ty CP Xi măng Kaito Hà Tiên (*)	Bình Phước	43.41%	53.2%	Sản xuất xi măng
- Công ty TNHH ĐT & PT Thành Long(*)	Ninh Bình	80.55%	98.7%	Kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị.
- Công ty TNHH Link Group(*)	Ninh Bình	81.60%	100.0%	Kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị.



- Công ty Cổ phần Bình Minh Group(*)	Hà Nội	65.28%	80.0%	Kinh doanh, xây dựng
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	Hà Nam	88%	88%	Kinh doanh, xuất khẩu xi măng, xây dựng công trình
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	Hà Nam	100.0%	100%	Dịch vụ khai thác, vận chuyển đá
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thaihomes	Hà Nội	51.0%	51%	Tư vấn môi giới kinh doanh và quản lý vận hành các Dự án bất động sản

(*) Công ty con của Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup và Báo cáo tài chính của các công ty con khác do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 09 năm 2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;

- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 43	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 12	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	07 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao		

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	X - Y	năm
- Quyền sử dụng đất	X - Y	năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.



2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

01052
CÔNG
CỔ P
IAIHC
V KIẾN

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

3.1 . Mua các Công ty con cấp 2 tại Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup

Trong 9 tháng đầu năm 2021, Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup (Công ty con) đã thực hiện mua vốn góp/cổ phần của các công ty sau để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Ngày 02/02/2021, ThaiGroup đã mua 98,71% phần vốn góp vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thành Long, một Công ty TNHH được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700707133 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp ngày lần đầu ngày 10/03/2014 và thay đổi lần thứ 10 ngày 02/02/2021. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thành Long là xây dựng và thương mại. Giá phí hợp nhất kinh doanh là 276.400.000.000 VND.
- Ngày 02/03/2021, ThaiGroup đã mua 100% phần vốn góp vào Công ty TNHH Linkgroup, một Công ty TNHH được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700791939 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp ngày lần đầu ngày 10/01/2015 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 02/03/2021. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty TNHH Linkgroup là thương mại và xây dựng. Giá phí hợp nhất kinh doanh là 5.000.000.000 VND.
- Ngày 22/04/2021, ThaiGroup đã mua 80% cổ phần của Công ty CP Bình Minh Group, một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107743103 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/03/2017 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 31/08/2018. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty CP Bình Minh Group là đầu tư kinh doanh bất động sản. Giá phí hợp nhất kinh doanh là 40.000.000.000 VND.

3.2 Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Thaihomes

Trong tháng 4/2021, Công ty đã góp vốn thành lập Công ty CP Đầu tư Thaihomes với số vốn điều lệ 268.000.000.000 VND theo Nghị quyết số 09/2021/QĐ-HĐQT/THD ngày 31/03/2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty góp 136.680.000.000 tương ứng với 51% vốn điều lệ. Đến ngày 30/09/2021, Công ty đã góp 136.680.000.000 VND. Công ty CP Đầu tư Thaihomes hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109583053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư CP Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 25 tháng 06 năm 2021. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty CP Đầu tư Thaihomes là kinh doanh, tư vấn và môi giới bất động sản.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	10.611.094.774	7.334.123.339
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	247.639.308.271	22.358.811.323
Tiền đang chuyển	-	-
	258.250.403.045	29.692.934.662

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	6.100.000.000	-	74.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	6.100.000.000	-	74.500.000.000	-
	6.100.000.000	-	74.500.000.000	-

(*) Tại 30/09/2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình.

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	973.533.470.679	850.270.586.550	(123.589.441.979)	-	-	-
- Cổ phiếu LPB	955.320.226.079	833.278.449.800	(122.041.776.279)	-	-	-
- Cổ phiếu STB	8.323.315.000	7.710.000.000	(613.315.000)	-	-	-
- Cổ phiếu CTG	8.507.750.700	7.573.400.000	(934.350.700)	-	-	-
- Cổ phiếu MBB	1.382.178.900	1.708.736.750		-	-	-
	973.533.470.679	850.270.586.550	(123.589.441.979)	-	-	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 30/09/2021

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	30/09/2021			01/01/2021		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào công ty liên kết							
Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế (*)	Hà Nội	36.66%	39.00%	21.922.305.163	36.66%	39.00%	30.830.357.701
				21.922.305.163			30.830.357.701



(*) Tại 30/09/2021, Công ty TNHH MTV Nam Hà (Công ty con 100% sở hữu) nắm giữ 19,5% cổ phần của Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD (Công ty con 88% sở hữu) nắm giữ 19,5% cổ phần Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Thailand	19.435.000.000	(810.696.141)	19.435.000.000	(810.696.141)
Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam	194.178.600.000	(5.124.285.100)	194.178.600.000	(5.021.926.399)
Công ty CP Tập đoàn đầu tư xây dựng Cường Thịnh Thi	387.855.000.000			
Công ty CP Du lịch Kim Liên	-	-		
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	-	-		
	601.468.600.000	(5.934.981.241)	213.613.600.000	(5.832.622.540)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/09/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Thailand	Hà Nội	4.08%	5.00%	Bất động sản
- Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam	Ninh Bình	16.00%	19.61%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao
- Công ty CP Tập đoàn đầu tư xây dựng Cường Thịnh Thi	Ninh Bình	15.91%	19.50%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Anh Nhãn Lào Cai	82.475.365.000	-		-
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Xây Dựng Cường Thịnh Thi	81.077.744.995	-		-
Công ty TNHH MTV xi măng Xuân Thành Quảng Nam	6.709.356.020	-	798.260.400.555	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Sản xuất Vũng Áng	287.487.270.444	-	167.781.645.315	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng dân dụng và công nghiệp Ninh Bình	565.747.037.322	-	391.808.877.060	-
Công ty Cổ Phần Xi Măng Xuân Thành Bình Phước	68.000.000.000	-		-
BQLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình giao thông tỉnh Quảng Công ty TNHH Đức Hạnh Hà Nam	127.892.572.701	-	133.869.810.701	-
Công ty CP Tập đoàn Đức Thịnh	70.404.774.000	-	128.050.404.000	-
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Đức Thịnh tại Hà Nam		-	50.262.538.500	-
Công ty CP Vĩnh An Holding	14.781.441.360	-	17.271.596.000	-
Công ty CP tư vấn xây dựng Vinakanto	123.502.117.950	-	22.897.587.877	-
Công ty TNHH Mỹ Anh Hà Nam	145.129.488.881	-		-
Công ty TNHH Thái Dương Miên	35.446.015.491	-	914.554.400	-
Công ty TNHH Dịch vụ du lịch Trảng An	379.639.289.672	-		-
Công ty CP Đầu tư và xúc tiến thương mại Việt Thăng Long	51.394.500.000	-		-
Công ty CP Sao kim Venusy	81.854.900.000	-		-
Các khoản phải thu khách hàng khác	441.856.918.617	(2.722.286.052)	82.067.873.017	(5.082.263.610)
	2.563.398.792.453	(2.722.286.052)	1.793.185.287.425	(5.082.263.610)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	837.800.008.548	-	935.123.641.199	-

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	20.764.026.945		26.310.470.352	-
Công ty CP Khảo sát Địa chất và Xây dựng	5.949.271.000	(1.260.000.000)	1.800.000.000	(1.260.000.000)
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Minh Lâm	4.500.000.000		4.500.000.000	-
Công ty CP Xi măng Xuân Thành			6.257.864.032	-
Công ty CP Thiết kế Kỹ thuật và Xây lắp Thịnh	24.000.000	(24.000.000)	24.000.000	(24.000.000)
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng Coninco	69.300.000	(69.300.000)	69.300.000	(69.300.000)
Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	54.722.264.862			
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	10.106.817.486	(1.186.648.000)	11.938.759.090	(1.462.759.460)
	96.135.680.293	(2.539.948.000)	50.900.393.474	(2.816.059.460)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	75.486.291.807	-	37.568.334.384	

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN VỀ CHO VAY

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Cho vay ngắn hạn tại Công ty TNHH Linkgroup	60.000.000.000			
Cho vay ngắn hạn tại Công ty CP Bình Minh Group	12.260.000.000			
Cho vay ngắn hạn tại Công ty TNHH ĐT PT Thành Long	350.000.000.000	-		-
	422.260.000.000	-	-	-

9 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và tư vấn Xanh Thời Nay	50.000.000.000	-	-	-
Phải thu lãi cho vay, ký quỹ	5.025.257.558	-	592.196.438	-
Tạm ứng	8.020.759.005	-	236.447.776	-
Ký cược, ký quỹ	19.665.337.682	-	124.732.524.000	-
Phải thu Công ty TNHH MTV xi măng Xuân Thành Quảng Nam		-	35.497.420.051	-
Phải thu Ông Dương Văn Nhất tiền chuyển nhượng cổ phần		-	2.600.000.000	-
Phải thu đối tác	327.866.781.246	-	649.954.781.246	-
Phải thu nhà thầu thi công công trình Tòa nhà Thaiholdings Tower	46.698.851.619	-	46.698.851.619	-
Phải thu Chi cục Thuế TP. Ninh Bình	3.829.482.252	-	3.923.094.094	-
Phải thu Công ty CP Thương mại Quốc tế Tplus		-	351.000.000	-
Phải thu khác	50.352.220.025	(85.313.333)	392.588.846	(85.313.333)
	511.458.689.387	(85.313.333)	864.978.904.070	(85.313.333)
b) Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược (i)	55.550.000.000	-	55.000.000.000	-
Phải thu khác	224.399.328	-	-	-
	55.774.399.328	-	55.000.000.000	-
(i) Tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp Enclave Phú Quốc tại Ban quản lý Khu Kinh tế Phú Quốc.				
c) Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	22.000.000.000	-

10 . NỢ XẤU

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thiết kế Kỹ thuật và Xây lắp Thịnh Phát	24.000.000		24.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng Coninco	69.300.000		69.300.000	-
BQL các Dự án XDCB huyện Đức Thọ	1.262.184.400	378.655.320	1.262.184.400	378.655.320
BQL các Dự án XDCB huyện Cẩm Xuyên	143.600.313	459.704.640	1.532.348.800	459.704.640
Công ty TNHH MTV KTCT Thuỷ lợi tỉnh Hưng Yên			4.809.897.192	2.404.948.596
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt	750.000.000	-	750.000.000	-
Công ty CP Khảo sát Địa chất và Xây dựng	1.800.000.000	540.000.000	1.800.000.000	540.000.000
Doanh nghiệp Tư nhân Vân Hòa	562.721.797	281.360.898	562.721.797	281.360.898
Khách hàng của Công ty CP Du lịch Kim Liên	393.764.375	26.854.399	393.764.375	26.854.399
Các đối tượng khác	1.327.307.926	356.961.609	1.327.307.926	456.364.234
	6.332.878.811	2.043.536.866	12.531.524.490	4.547.888.087

11 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.746.512.824	-	2.758.873.422	-
Công cụ, dụng cụ	50.804.364	-	93.634.787	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.755.006.393	-	116.044.904.108	-
Thành phẩm		-	-	-
Hàng hóa	46.354.831.546	-	131.538.033	-
	135.907.155.127	-	119.028.950.350	-

12 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm	101.000.000	-
Mua sắm máy móc thiết bị	101.000.000	-
	-	-
Xây dựng cơ bản	254.512.899.340	352.348.378.950
Dự án Cảng Ninh Phúc (i)	206.876.182.454	206.876.182.454
Dự án Nhà máy Xi măng Minh Tâm		102.354.854.734
Dự án quặng Apatit Lào Cai		2.320.904.825
Dự án Nhà máy Xi măng Kiên Lương	245.672.554	245.672.554
Dự án Khu phức hợp Kim Liên (ii)	20.559.808.704	12.683.456.019
Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp Enclave Phú Quốc (iii)	17.301.409.183	13.933.654.182
Dự án bất động sản tại Cát Linh(iv)	9.529.826.445	13.933.654.182
	254.613.899.340	352.348.378.950

(i) Dự án xây dựng nhà máy cơ khí đóng tàu, chế tạo thiết bị nâng hạ và giàn kéo không gian, bến cảng xuất nhập khẩu hàng hóa, kho xăng dầu, bãi container và kho bãi hàng hóa tổng hợp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 09221000107 ngày 16/06/2014 của Ban quản lý các KCN tỉnh Ninh Bình, khu vực xây dựng nhà máy và tổng kho tại Lô C3 - Khu công nghiệp Ninh Phúc, diện tích sử dụng đất 200.000 m², khu vực xây dựng cầu cảng tại Bãi ngoài sông Đáy, từ Km23 đến Km23+900 đê hữu sông Đáy thuộc xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Tổng mức đầu tư của Dự án là 1.106 tỷ đồng. Công ty đã hoàn thành và đưa vào sử dụng một số hạng mục như cầu cảng, trạm cân, máng rót,... và đang tiếp tục thi công các hạng mục theo quy hoạch đã được phê duyệt.

(ii) Dự án Khu phức hợp Kim Liên nhằm đầu tư xây dựng trung tâm thương mại và shophouse, trung tâm tổ chức sự kiện quốc tế, khu vui chơi giải trí, khu khách sạn và căn hộ cao cấp 5 sao tại khu đất số 5-7 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội. Đến 30/09/2021, Công ty đang tiếp tục các thủ tục chuẩn bị đầu tư.

(iii) Dự án đầu tư khu nghỉ dưỡng phức hợp Enclave Phú Quốc nhằm đầu tư xây dựng khu phức hợp nghỉ dưỡng và căn hộ cao cấp đáp ứng nhu cầu nghỉ dưỡng và nhu cầu ở cho người dân và khách du lịch tại xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Tổng vốn đầu tư của Dự án là 9.810 tỷ đồng. Đến 30/09/2021, Công ty đang thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư.

(iv) Dự án đầu tư khu tòa nhà văn phòng làm việc, cho thuê tại số 11A, Phố Cát Linh, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội. Đến 30/09/2021 Công ty đang thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	951.244.559.662	466.486.388.992	199.416.122.624	2.805.397.272	22.704.622.560	1.642.657.091.110
- Mua trong năm				39.090.909	89.818.182	128.909.091
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		16.894.185.273	18.751.937.274	127.181.820		35.773.304.367
- Thanh lý, nhượng bán			(95.165.072.679)			(95.165.072.679)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	951.244.559.662	483.380.574.265	123.002.987.219	2.971.670.001	22.794.440.742	1.583.394.231.889
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	129.346.606.355	242.887.323.029	200.002.555.985	2.453.220.078	5.925.344.493	580.615.049.940
- Khấu hao trong năm	16.619.580.870	23.962.440.468	3.447.941.032	83.201.609	549.087.394	44.662.251.373
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		6.334.826.036	2.169.195.287	127.181.820		8.631.203.143
- Thanh lý, nhượng bán			(93.200.662.849)			(93.200.662.849)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	145.966.187.225	273.184.589.533	112.419.029.455	2.663.603.507	6.474.431.887	540.707.841.607
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	821.897.953.307	223.599.065.963	(586.433.361)	352.177.194	16.779.278.067	1.062.042.041.170
Tại ngày cuối năm	805.278.372.437	210.195.984.732	10.583.957.764	308.066.494	16.320.008.855	1.042.686.390.282

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	8.193.000.000	1.208.460.000	9.401.460.000
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	8.193.000.000	1.208.460.000	9.401.460.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.138.452.423	1.138.452.423
- Khấu hao trong năm	-	24.671.730	24.671.730
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1.163.124.153	1.163.124.153
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.193.000.000	70.007.577	8.263.007.577
Tại ngày cuối năm	8.193.000.000	45.335.847	8.238.335.847

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/09/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.158.150.000 VND.

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2021 là 68 lô đất tại Khu đô thị Xuân Thành, phường Ninh Khánh, TP. Ninh Bình với nguyên giá là 105.495.281.990 VND được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán. Toàn bộ bất động sản đầu tư này được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/09/2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.585.832.291	888.868.171
Chi phí chờ phân bổ khác	241.007.647	348.648.274
	6.826.839.938	1.237.516.445

b) Dài hạn		
Chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại 210 Trần Quang Khải, Hà Nội (i)	1.972.173.428.718	2.009.763.588.318
Lợi thế kinh doanh quyền thuê đất của Công ty CP Du lịch Kim Liên (ii)	1.372.520.345.262	1.418.785.076.001
Chi phí thuê đất tại 2B Lê Phụng Hiểu (iii)	18.877.279.495	20.031.998.287
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	451.896.025	1.134.460.130
Chi phí chờ phân bổ khác		22.031.693
	3.364.022.949.500	3.449.737.154.429

(i) Chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại số 210, Trần Quang Khải, Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CH 570853 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 24/5/2017 với diện tích 3.509 m2 sử dụng riêng và 42 m2 sử dụng chung, thời hạn sử dụng đến ngày 26/02/2059. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho các khoản vay của Công ty.

(ii) Lợi thế kinh doanh quyền thuê 34.936 m2 đất của Công ty CP Du lịch Kim Liên tại số 5-7 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội để sử dụng kinh doanh khách sạn theo Quyết định số 4587/QĐ-UBND ngày 05/09/2014 của UBND Thành phố Hà Nội. Thời gian thuê đất là 50 năm kể từ ngày 15/10/1993. Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 106/2016/CT-CPA VIETNAM ngày 10/10/2016 của Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam về xác định vốn chủ sở hữu của Công ty CP Du lịch Kim Liên tại 31/12/2015, Công ty xác định giá trị hợp lý của lợi thế kinh doanh của quyền thuê đất này tại thời điểm mua cổ phần kiểm soát Công ty CP Du lịch Kim Liên để hợp nhất Báo cáo tài chính là 1.727.216.614.262 VND. Giá trị hợp lý của lợi thế kinh doanh quyền thuê đất này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất còn lại vào kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty.

(iii) Tiền thuê đất tại lô đất ở số 2B Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Thương mại và Dịch vụ với tổng giá trị là 29.700.000.000 VND. Hợp đồng có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi bị chấm dứt theo quy định của Pháp luật. Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất trong thời gian 20 năm.

17 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Số đầu kỳ	2.128.603.611.622
Tăng do hợp nhất kinh doanh	4.361.139.278
Phân bổ trong kỳ	(117.733.922.294)
Số cuối kỳ	2.015.230.828.606

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm			30/09/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
<i>Vay ngắn hạn</i>	951.566.124.560	951.566.124.560	43.395.000.000	2.960.755.033.030	2.535.811.650.783	1.419.904.506.807	1.419.904.506.807
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Yên	16.180.000.000	16.180.000.000	-	16.180.000.000	32.360.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	276.958.473.090	276.958.473.090		178.760.692.240	455.719.165.330		-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long				587.198.551.479	467.966.097.000	119.232.454.479	119.232.454.479
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch				436.323.796.848		436.323.796.848	436.323.796.848
Giao dịch ký quỹ tại các công ty chứng khoán				934.682.028.124	710.882.776.976	223.799.251.148	223.799.251.148
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	395.079.249.895	395.079.249.895		395.018.994.826	395.309.249.895	394.788.994.826	394.788.994.826
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Ninh Bình	179.057.043.575	179.057.043.575		305.377.969.513	284.538.003.582	199.897.009.506	199.897.009.506
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	57.000.000.000	57.000.000.000			57.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ninh Bình			3.395.000.000	15.295.000.000	12.745.000.000	5.945.000.000	5.945.000.000
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình			40.000.000.000	39.918.000.000	40.000.000.000	39.918.000.000	39.918.000.000
Vay khác	27.291.358.000	27.291.358.000	-	52.000.000.000	79.291.358.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	153.949.252.202	153.949.252.202		93.423.878.303	162.049.252.202	85.323.878.303	85.323.878.303
	1.105.515.376.762	1.105.515.376.762	43.395.000.000	3.054.178.911.333	2.697.860.902.985	1.505.228.385.110	1.505.228.385.110

	01/01/2021		Trong năm			30/09/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ninh Bình	321.092.000.000	321.092.000.000		-	81.642.000.000	239.450.000.000	239.450.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	1.886.450.747.798	1.886.450.747.798		-	133.549.252.202	1.752.901.495.596	1.752.901.495.596
Vay khác	3.100.000.000	3.100.000.000	-	40.391.358.000	-	43.491.358.000	43.491.358.000
	-	-	-	-	-	-	-
	2.210.642.747.798	2.210.642.747.798	-	40.391.358.000	215.191.252.202	2.035.842.853.596	2.035.842.853.596
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.056.693.495.596	2.056.693.495.596	-			1.950.518.975.293	1.950.518.975.293

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn của Công ty:

(a) Các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng với thời hạn vay dưới 12 tháng và lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ/Hợp đồng tín dụng

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(b) Các khoản vay dài hạn tại các Ngân hàng với thời hạn vay trên 12 tháng và lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ/Hợp đồng tín dụng

19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công Ty CP Xuất nhập khẩu và Phát triển Thương mại An Bình	58.698.808.245	58.698.808.245	30.630.526.840	30.630.526.840
Công Ty Cổ Phần XNK Đầu Tư An Bình	15.808.269.900	15.808.269.900	10.114.499.900	10.114.499.900
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	111.551.210.328	111.551.210.328	109.287.200.833	109.287.200.833
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy		-	37.528.965.614	37.528.965.614
Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto	7.498.853.396	7.498.853.396	32.291.280.876	32.291.280.876
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	16.187.407.500	16.187.407.500	60.248.368.453	60.248.368.453
Công ty CP Đại Thiên Trường	13.368.946.000	13.368.946.000	20.668.946.000	20.668.946.000
Công ty CP phần Tư vấn Xây dựng VINAKANTO	69.879.504.394	69.879.504.394	46.768.441.004	46.768.441.004
Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam		-	80.066.396.983	80.066.396.983
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Delta	9.770.356.844	9.770.356.844	43.006.177.362	43.006.177.362
Nanjing C-Hope Cement Engineering Group Co., Ltd		-	45.464.046.969	45.464.046.969
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Xây dựng	21.125.169.559	21.125.169.559	-	-
Công ty TNHH Xuân Thu Đại Phát	6.423.043.599	6.423.043.599	-	-
Công ty TNHH Cường Thịnh Thi	33.312.388.801	33.312.388.801	-	-
Công ty TNHH MTV Minh Đăng	14.048.168.000	14.048.168.000	-	-
Công ty TNHH Phúc Lộc	10.415.543.213	10.415.543.213	-	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MH	64.036.502.876	64.036.502.876	-	-
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Tam Anh	597.095.358.486	597.095.358.486	-	-

Công ty Cổ phần Thaiholdings

Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2021

Công ty CP Xi măng Long Thành	14.334.507.001	14.334.507.001	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Du Lịch Tràng An	389.781.341.064	389.781.341.064	-	-
Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại và dịch vụ Lộc Phát	134.760.377.774	134.760.377.774	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	152.797.012.962	152.797.012.962	78.547.626.403	78.547.626.403
	<u>1.740.892.769.942</u>	<u>1.740.892.769.942</u>	<u>594.622.477.237</u>	<u>594.622.477.237</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>177.921.030.063</u>	<u>177.921.030.063</u>	<u>9.036.515.005</u>	<u>9.036.515.005</u>

20 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi tiết người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Xuân Thu Đại Phát		19.329.324.160
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hương Bông	3.845.109.950	8.886.285.150
Công ty TNHH Phương Thảo	1.450.355.840	4.640.125.490
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Thăng Long	1.040.361.657	3.071.736.157
Công ty CP Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Vận tải Hà Nội	294.517.135	2.845.659.385
DEEMING CO., LIMITED	19.764.515.000	
Công ty CP Xi măng Xuân Thành		15.661.881.281
Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh	48.299.278.000	47.855.971.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Tây Bắc		8.436.903.996
Công ty CP tập đoàn Đức Thịnh	40.898.266.213	
SHINING INTERNACIONAL LIMITED	21.243.750.000	
Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	9.446.133.496	
Các đối tượng khác	12.870.069.499	3.134.918.942
	159.152.356.790	113.862.805.561
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
	-	15.661.881.281

21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Tăng số phải nộp do hợp nhất kinh doanh VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	263.325.606.067		(218.250.024.752)	33.936.665.977	100.000.000	11.238.915.338
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-		-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-		-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.206.700	127.381.732.243	240.823.438	280.906.321.755	23.671.046.300	262.261.244	385.040.885.680
Thuế thu nhập cá nhân	-	382.521.135		929.883.785	904.546.938	-	407.857.982
Thuế tài nguyên	36.290.640	-		-	-	36.290.640	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	19.000.000.000		24.116.381.689	21.504.451.367	23.420.498	21.611.930.322
Thuế khác	-	7.690.351.697		2.645.917.195	2.829.300.287	-	7.506.968.605
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	21.609.093	619.468.968		956.299.676	1.572.984.434	15.309.093	2.784.210
	137.106.433	418.399.680.110	240.823.438	91.304.779.348	84.418.995.303	437.281.475	425.809.342.137

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do ảnh hưởng dịch Covid nên Công ty cũng đang được hưởng các chế độ ưu đãi miễn giảm và giãn nộp thuế theo nghị định 52/2021/NĐ-CP ban hành ngày 19/04/2021

22 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	40.989.068.483	44.730.316.419
Chi phí công trình xây dựng	4.527.407.353	8.372.548.195
Chi phí phải trả khác	677.794.353	552.751.859
Trích trước chi phí giám sát, thăm dò quặng Apatit	5.713.748.298	
	51.908.018.487	53.655.616.473

23 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	62.781.736
Kinh phí công đoàn	364.754.123	260.870.996
Phải trả về Bảo hiểm xã hội	510.371.844	207.121.909
Phải trả về Bảo hiểm y tế	16.340.985	260.870.996
Phải trả về Bảo hiểm thất nghiệp	148.813.684	207.121.909
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.625.840.000	2.654.970.000
Phải trả các cá nhân tiền nhận chuyển nhượng cổ phần		2.954.000.000.000
Phải trả đối tác		52.000.000.000
Phải trả Công ty CP Xi măng Xuân Thành tiền mượn vốn		5.300.000.000
Phải trả tiền mượn vốn cá nhân	6.200.000.000	-
Phải trả Tổng Công ty Bảo hiểm Xuân Thành	2.373.683.154	2.808.683.154
Phải trả tiền tạm ứng cổ tức cho các cổ đông	22.063.636.363	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	740.942.914	942.523.407
	35.044.383.067	3.018.704.944.107
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.690.282.021	7.818.291.458
	17.690.282.021	7.818.291.458
c) Phải trả khác là các bên liên quan	3.312.376.338	1.228.108.683.154

24 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn tại 01/01/2021 và 30/09/2021 là tiền cho thuê văn phòng nhận trước của Tòa nhà văn phòng làm việc cho thuê Thaiholdings Tower tại số 210 Trần Quang Khải và 17 Tông Đản, TP. Hà Nội.

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND		VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	539.000.000.000	-	65.193.412.850	-	604.193.412.850
Lãi trong kỳ trước			13.181.019.922		13.181.019.922
					-
Số dư cuối kỳ trước	539.000.000.000		78.374.432.772	-	617.374.432.772
Số dư đầu	539.000.000.000		976.352.095.568	829.622.676.761	2.344.974.772.329
Tăng vốn trong năm	2.961.000.000.000		-	-	2.961.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		(248.500.000)			(248.500.000)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-		-	142.885.176.046	142.885.176.046
Lãi trong năm nay	-		390.290.504.548	84.549.733.694	474.840.238.242
Tăng khác	-		-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-		-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-		-	(26.463.636.363)	(26.463.636.363)
Giảm khác	-		(115.426.840.116)	-	(115.426.840.116)
Số dư cuối năm nay	3.500.000.000.000	(248.500.000)	1.251.215.760.000	1.030.593.950.138	5.781.561.210.137

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Đức Thụy	859.093.330.000	24.55	107.800.000.000	20.00
Các cổ đông khác	2.640.906.670.000	75.45	431.200.000.000	80.00
	3.500.000.000.000	100	539.000.000.000	100.00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	539.000.000.000	539.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	2.961.000.000.000	
- Vốn góp cuối năm	3.500.000.000.000	539.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	53.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	350.000.000	53.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>350.000.000</i>	<i>53.900.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	350.000.000	53.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>350.000.000</i>	<i>53.900.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND/cổ phiếu

26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Dự án Cảng Ninh Phúc

Theo Hợp đồng thuê đất số 32 ngày 05/9/2014, diện tích đất Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup (Công ty con) được thuê là 186.570 m2 tại Lô C3, KCN Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, thời hạn thuê đất đến hết ngày 22/10/2058. Theo Quyết định số 153/QĐ-CT ngày 20/01/2015 và Quyết định số 154/QĐ-CT ngày 20/01/2015 của Cục Thuế tỉnh Ninh Bình, Công ty được miễn tiền thuê đất từ ngày 02/10/2014 đến hết ngày 12/7/2028.

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2021	Quý III/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.887.147.037.112	624.249.182.187
Doanh thu cung cấp dịch vụ	110.831.780.882	31.441.251.841
Doanh thu khác	-	42.116.852.118
	2.997.978.817.994	697.807.286.146

28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý III/2021	Quý III/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	54.674.260.297	11.369.108.316
	54.674.260.297	11.369.108.316

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2021	Quý III/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.703.034.281.451	599.006.661.262
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	92.883.284.015	20.769.167.491
	2.795.917.565.466	619.775.828.753

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2021	Quý III/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.649.169.137	7.090.276
Lãi bán các khoản đầu tư	28.283.736.579	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	275.975.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	197.194.538	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.452.062.623	-
	40.858.137.877	7.090.276

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2021	Quý III/2020
--	--------------	--------------

	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	93.383.843.603	2.219.958.330
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.174.523.860	
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.844.056.088	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	88.370.130	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	123.589.441.979	
Chi phí tài chính khác	7.903.374.928	
	229.983.610.588	2.219.958.330

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III/2021	Quý III/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	295.869.777	271.801.498
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.098.987	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	65.806.479	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	505.793.151	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.674.024.319	160.546.416
Chi phí khác bằng tiền	-	-
	2.580.592.713	432.347.914

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2021	Quý III/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	469.986.447	
Chi phí nhân công	6.884.852.669	2.692.758.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.502.281.786	354.522.129
Thuế, phí và lệ phí	229.058.475	
Chi phí dự phòng	(2.721.402.351)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.850.742.551	380.042.462
Chi phí khác bằng tiền	8.308.548.603	
	21.524.068.180	3.427.322.704



34 . THU NHẬP KHÁC

	Quý III/2021	Quý III/2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.581.522.056	
Lãi mua rẻ do từ hợp nhất Công ty		9.517.081.195
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền khai thác quặng Apatit	185.000.000.000	-
Thu nhập từ thỏa thuận công nợ 3 bên	3.624.636.000	
	191.206.158.056	9.517.081.195

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý III/2021	Quý III/2020
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động kinh doanh	1.926.819.833	-
Chi phí chuyển nhượng dự án Apatit Lào Cai	8.498.161.047	
Các khoản khác	467.299.666	226.277
	10.892.280.546	226.277

36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III/2021	Quý III/2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	(1.607.921.263)	12.244.331.184
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	28.609.283.318	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	607.571.886	-
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	1.646.371.494	-
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	26.355.339.938	-
- Công ty CP Đầu tư Thaihomes	606.852.012	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	27.608.214.067	12.244.331.184

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	390.290.504.548	71.043.354.061
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	390.290.504.548	71.043.354.061
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	329.392.308	53.900.000
	1.185	1.318

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

38 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	390.290.504.548	71.043.354.061
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	390.290.504.548	71.043.354.061
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	329.392.308	53.900.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	330.000.000	
	592	1.318

39 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.855.169.751	
Chi phí nhân công	10.078.528.926	2.692.758.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.054.958.722	354.522.129
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.160.825.140	723.901.252
Chi phí khác bằng tiền	9.284.724.352	89.121.253
	59.434.206.891	3.860.302.747

40 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	258.250.403.045	-	29.692.934.662	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.130.631.881.168	(5.262.234.052)	2.713.164.191.495	(5.167.576.943)
Các khoản cho vay	422.260.000.000	-	78.820.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	979.633.470.679		74.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	601.468.600.000	(5.934.981.241)	213.613.600.000	(5.832.622.540)
	5.392.244.354.892	(11.197.215.293)	3.109.790.726.157	(11.000.199.483)

	Giá trị số kế toán	
	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.455.747.360.403	3.162.208.872.358
Phải trả người bán, phải trả khác	1.793.627.435.030	3.620.677.719.897
Chi phí phải trả	51.908.018.487	53.655.616.473
	5.301.282.813.920	6.836.542.208.728

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hơn lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2021				
Đầu tư ngắn hạn	979.633.470.679	-	-	979.633.470.679
Đầu tư dài hạn	-	-	595.533.618.759	595.533.618.759
	979.633.470.679	-	595.533.618.759	1.575.167.089.438
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	74.500.000.000	-	-	74.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	207.780.977.460	207.780.977.460
	74.500.000.000	-	207.780.977.460	282.280.977.460

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2021				
Tiền và tương đương tiền	258.250.403.045	-	-	258.250.403.045
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.069.595.247.788	55.774.399.328	-	3.125.369.647.116
Các khoản cho vay	422.260.000.000	-	-	422.260.000.000
	3.750.105.650.833	55.774.399.328	-	3.805.880.050.161
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	29.692.934.662	-	-	29.692.934.662
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.652.996.614.552	55.000.000.000	-	2.707.996.614.552
Các khoản cho vay	78.820.000.000	-	-	78.820.000.000
	2.761.509.549.214	55.000.000.000	-	2.816.509.549.214

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2021				
Vay và nợ	1.419.904.506.807	43.491.358.000	1.992.351.495.596	3.455.747.360.403
Phải trả người bán, phải trả khác	1.775.937.153.009	17.690.282.021	-	1.793.627.435.030
Chi phí phải trả	51.908.018.487	-	-	51.908.018.487
	3.247.749.678.303	61.181.640.021	1.992.351.495.596	5.301.282.813.920
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	1.105.515.376.762	258.615.908.808	1.798.077.586.788	3.162.208.872.358
Phải trả người bán, phải trả khác	3.612.859.428.439	7.818.291.458	-	3.620.677.719.897
Chi phí phải trả	53.655.616.473	-	-	53.655.616.473
	4.772.030.421.674	266.434.200.266	1.798.077.586.788	6.836.542.208.728

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 24/05/2021, Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Công ty dự kiến phát hành thêm 330.000.000 cổ phiếu, tương ứng với mệnh giá là 3.300.000.000.000 VND cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 VND/cổ phiếu. Số tiền thu từ việc phát hành cổ phiếu dự kiến là 3.300.000.000.000 VND sẽ được sử dụng để đầu tư mua thêm cổ phần Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup, đầu tư mua cổ phần Công ty CP Thailand và mua thêm cổ phần của Công ty CP Enclave Phú Quốc.

42 . THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	Công ty liên kết
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty CP Tư vấn xây dựng dân dụng và công nghiệp Ninh Bình	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Xuân Thành Khánh Hòa	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Hạnh Hà Nam	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Mỹ Hạnh	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành Bình Phước	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Ông Nguyễn Đức Thụy	Cổ đông lớn
- Ông Trịnh Văn Thiêm	Phó Tổng Giám đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2021 VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	977.582.543.412	
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.691.830.777.447	
	Năm 2021 VND	
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	837.800.008.548	935.123.641.199
Trả trước cho người bán	75.486.291.807	26.310.470.352
Phải thu khác	-	54.848.420.051
Phải thu về cho vay	12.260.000.000	-
Phải trả cho người bán	177.921.030.063	225.875.888.327
Người mua trả tiền trước	-	15.661.881.281
	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả khác	3.312.376.338	1.228.108.683.154
Vay và nợ thuê tài chính	232.997.009.506	22.000.000.000
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ:	Quý III/2021	Quý III/2020
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	203.367.347	160.000.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên	492.783.547	406.338.086



Lê Thị Trang
Người lập biểu

Hà Nội, Ngày 30 tháng 10 năm 2021



Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

C.P
HỘI